



MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI TỰ TẠO VIỆC LÀM CỦA THANH NIÊN VIỆT NAM

Th.s Ngô Quỳnh An

Đại học Kinh tế Quốc dân

Xu hướng gia tăng thanh niên tự tạo việc làm vào những giai đoạn thu hẹp tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam đưa đến giả thiết về “lực đẩy” của thất nghiệp và thiếu việc làm trên thị trường lao động buộc các em phải lựa chọn như vậy. Bài viết áp dụng cách tiếp cận vĩ mô và sử dụng mô hình hồi qui với số liệu mảng về lao động việc làm giai đoạn 2006-2009 để kiểm định giả thiết này. Các kết quả ước lượng cũng cho thấy, khu vực tự tạo việc làm chủ yếu thu hút những lao động thanh niên chưa qua đào tạo, trong lĩnh vực nông nghiệp và dưới hình thức tự làm cho bản thân, chỉ có một số rất ít có thể “khởi sự doanh nghiệp”. Những phát hiện ban đầu đã giúp đưa đến các khuyến nghị, muốn khu vực tự tạo việc làm của thanh niên thực sự trở thành động lực của phát triển và tăng trưởng kinh tế, cần thiết phải thay đổi quan niệm cho rằng “tự tạo việc làm” chỉ là cứu cánh cho tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm. Tăng cường khuyến khích lựa chọn tự tạo việc làm cho thanh niên phải được tiến hành đồng bộ với việc đào tạo chuyên môn kỹ thuật cho các em, hỗ trợ kiến thức, kỹ năng, vốn, thị trường... nhằm giúp thanh niên củng cố và phát triển công việc tự tạo.

1. Đặt vấn đề

Tự tạo việc làm của người lao động là quá trình họ tự tạo ra và chịu trách nhiệm tổ chức và thực hiện các hoạt động lao động đem lại nguồn thu nhập hợp pháp, mà với những hoạt động này người lao động tự đầu tư chi phí và hưởng toàn bộ lợi nhuận thu được ứng với chi phí họ đầu tư. Với khái niệm này, trong số liệu Điều tra lao động việc làm, người “*tự tạo việc làm*” bao gồm 2 nhóm: (i) làm chủ cơ sở sản xuất kinh doanh có thuê lao động; và (ii) tự làm cho bản thân và gia đình.

Câu hỏi đặt ra là, những nguyên nhân gì khiến người lao động nói chung và thanh niên nói riêng tự tạo việc làm thay vì đi tìm một công việc làm công? Câu hỏi này có thể được trả lời theo hai hướng tiếp cận khác nhau. Với cách tiếp cận vĩ mô, mức độ tự tạo việc làm của thanh niên chịu ảnh hưởng của sự thay đổi trong tổng cầu của nền kinh tế (suy

thoái kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tốc độ tăng việc làm...) và những biến động trên thị trường lao động (mức lương, tốc độ tăng lực lượng lao động,...). Bên cạnh đó, cách tiếp cận vi mô giải thích các đặc tính cá nhân và gia đình sẽ khuyến khích hay không khuyến khích thanh niên tự tạo việc làm. Bài báo này sẽ sử dụng cách tiếp cận vĩ mô để lượng hóa một số yếu tố ảnh hưởng tới tự tạo việc làm của thanh niên Việt Nam giai đoạn 2006-2009.

Sự gia tăng đáng kể số người tự tạo việc làm trong những giai đoạn khủng hoảng hoặc chuyển đổi cơ cấu kinh tế thường được giải thích là phản ứng tạm thời của thị trường lao động đối phó với tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm của người lao động (János Kollo, Mária Vincze, 1999); Giả thiết này trùng hợp với “*Lý thuyết bất lợi hay lực đẩy* trong tự tạo việc làm khi coi sự lựa chọn khởi sự kinh doanh là bắt buộc, bắt nguồn từ việc không tìm được một việc làm công thích hợp”

(Evans, Leighton, 1989). Đó cũng là một trong hai trường phái được đề cập trong nghiên cứu của Lin, Yates and Picot (1999) về mối quan hệ giữa tự tạo việc làm và các yếu tố kinh tế. Ngược lại với trường phái thứ nhất, trường phái thứ hai luôn cho rằng những cá nhân người lao động với những phẩm chất đặc biệt sẽ có động lực khởi sự doanh nghiệp mà họ thường xuất phát từ tự tạo việc làm. Trong trường hợp này, tự tạo việc làm được cho rằng có liên quan tới các yếu tố thúc đẩy trong môi trường kinh tế vĩ mô như quá trình công nghiệp hóa-đô thị hóa, sự phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ trợ giúp, chính sách khuyến khích phát triển các doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vi mô,... những yếu tố tạo nên “*sức hút*” tự tạo việc làm cho người lao động. Như vậy khi lý thuyết “*lực hút*” phát huy tác dụng thì tự tạo việc làm sẽ không gia tăng với tình trạng thất nghiệp, nhưng nếu lý thuyết “*lực đẩy*” chiếm ưu thế thì tự tạo việc làm sẽ có mối tương quan tỷ lệ thuận với

mức thất nghiệp.

Cùng với tình hình chung của lực lượng lao động, vấn đề việc làm của thanh niên thường chịu ảnh hưởng nhiều hơn từ những biến đổi kinh tế vĩ mô vì họ có ít kinh nghiệm và hạn chế về trình độ chuyên môn, nhưng cũng có nhiều cơ hội lựa chọn hơn trên thị trường lao động (Niall O'Higgins, 2005). Như vậy, dường như đến với tự tạo việc làm, thanh niên sẽ chịu tác động từ "lực đẩy" nhiều hơn "lực hút".

Bài viết sẽ cung cấp một số bằng chứng làm rõ hơn về giả thiết này với hai mục tiêu, thứ nhất, mô tả xu hướng tự tạo việc làm của thanh niên qua các năm 2006-2009, gắn liền với các giai đoạn tăng trưởng kinh tế khác nhau của Việt Nam; thứ hai, tìm hiểu vai trò và mức độ tác động của "lực đẩy" hay "lực hút" tới tự tạo việc làm của thanh niên. Bên cạnh đó, so với các nghiên cứu trước đây về tự tạo việc làm ở Việt Nam (James Fetzer

1998; D.T.Quynh Trang 2008), nghiên cứu này đề cập riêng tới hai nhóm thanh niên tự tạo việc làm, là nhóm tự làm cho bản thân, gia đình và nhóm làm chủ sản xuất kinh doanh (SXKD) có thuê lao động, và chỉ rõ, các yếu tố kinh tế đã có tác động khá khác nhau tới hai nhóm này.

2. Nguồn số liệu và phương pháp nghiên cứu:

Từ số liệu của cá nhân, phân cố thông tin về việc làm

Bảng 1: Các nhóm chỉ tiêu sử dụng để phân tích hội qui tương quan

Nhóm chỉ tiêu	Toàn bộ lực lượng lao động	Lực lượng lao động thanh niên	Cơ hội/rủi ro của thanh niên so với toàn bộ lực lượng lao động trên thị trường lao động ¹
Phản ánh đặc điểm chung của thị trường lao động: <i>tốc độ tăng của lực lượng lao động, tình trạng thất nghiệp, tình trạng làm công việc giản đơn, tình trạng có việc làm phi nông nghiệp</i>	Các chỉ tiêu: <i>tốc độ tăng của lực lượng lao động, tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm, làm công việc giản đơn của toàn bộ lực lượng lao động theo tỉnh.</i>	Các chỉ tiêu: <i>tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm, làm công việc giản đơn của lực lượng thanh niên theo tỉnh.</i>	Các chỉ số tương ứng theo tỉnh: <i>chỉ số thất nghiệp, thiếu việc làm, làm công việc giản đơn</i> Chỉ số=Tỷ lệ của thanh niên/tỷ lệ của toàn bộ lực lượng lao động. Chẳng hạn: <i>chỉ số phản ánh rủi ro thất nghiệp đối với thanh niên so với toàn bộ lực lượng lao động, $(U_i/P_i)/(U/P)$, trong đó (U_i) là số lao động thanh niên thất nghiệp tỉnh i, (LF_i) là lực lượng lao động thanh niên tỉnh i, U_i và LF_i là số thất nghiệp và lực lượng lao động của tỉnh i. Nếu chỉ số này >1 chứng tỏ rủi ro thất nghiệp của thanh niên cao hơn so với người trưởng thành, và ngược lại.</i>
Phản ánh mức độ hội nhập, mức độ phát triển kinh tế, đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh: <i>tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm; Mức độ tăng trưởng kinh tế; mức độ đô thị hóa; mức độ hội nhập.</i>	Các chỉ tiêu: <i>tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm; tốc độ tăng GDP, GDP/người; tỷ lệ dân số đô thị; tỷ số FDI/GDP theo tỉnh.</i>		
Phản ánh mức độ tự tạo việc làm: <i>tình trạng tự tạo việc làm (tự làm cho bản thân và chủ hộ SXKD).</i>	Các chỉ tiêu: <i>tỷ lệ tự tạo việc làm, tỷ lệ là chủ hộ SXKD của toàn bộ lực lượng lao động theo tỉnh.</i>	Các chỉ tiêu: <i>tỷ lệ tự tạo việc làm, tỷ lệ là chủ hộ SXKD của lực lượng lao động thanh niên theo tỉnh.</i>	Các chỉ số tương ứng theo tỉnh: <i>chỉ số tự tạo việc làm, chỉ số là chủ hộ SXKD</i> Chỉ số=Tỷ lệ của thanh niên/tỷ lệ của toàn bộ lực lượng lao động.



trong Điều tra lao động và việc làm năm 2006-2009 do Bộ Lao động và Thương binh xã hội và Tổng cục Thống kê tiến hành, xác định các tỷ lệ và chỉ số như trong bảng 1, sau đó tạo thành dữ liệu mảng của 64 tỉnh/thành phố (cả Hà Tây cũ) trong 4 năm 2006 và 2009. Dựa trên cơ sở dữ liệu này có thể sử dụng các số liệu thống kê mô tả để phát hiện xu hướng tự tạo việc làm của thanh niên Việt Nam trong giai đoạn 2006-2009. Bên cạnh đó, các mô hình hồi qui số liệu mảng với các biến phụ thuộc và độc lập khác nhau để tìm hiểu vai trò và mức độ tác động của một số yếu tố kinh tế vĩ mô tới tự tạo việc làm của thanh niên Việt Nam.

Mô hình sử dụng số liệu mảng (Wooldrige, J.M 2002), và cụ thể trong bài viết này, mô hình tác động ngẫu nhiên và mô hình tác động cố định đã được chứng minh là hiệu quả để phân ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô cũng như đặc điểm riêng của từng tỉnh tới tự tạo việc làm của thanh niên. Mô hình có dạng như sau:

$$Y_{it} = a_0 + \beta_1 X_{1it} + \dots + \beta_k X_{kit} + c_i + \gamma_t + u_{it}$$

X_{jit} : các biến giải thích
 c_i : không quan sát được, đặc tính riêng của từng tỉnh

γ_t : không quan sát được, đặc tính riêng của từng thời kỳ

u_{it} : sai số ngẫu nhiên thông thường, thỏa mãn các giả thiết OLS.

Các chỉ tiêu và nhóm chỉ tiêu có thể lựa chọn sử dụng để phân tích hồi qui tương quan được trình bày chi tiết trong bảng 1, cách tính và ý nghĩa của các chỉ tiêu cũng được đề cập tới.

3. Kết quả và diễn giải

3.1 Xu hướng tự tạo việc làm của thanh niên Việt Nam

Tự tạo việc làm có xu hướng biến đổi cùng với chu kỳ tăng trưởng kinh tế. Có quan điểm cho rằng, trong thời kỳ suy giảm kinh tế, người lao động sẽ hoãn việc khởi sự kinh doanh để chờ đợi cơ hội khi môi trường kinh tế được cải thiện. Tuy nhiên, quan điểm đối lập lại cho rằng những người thất nghiệp trong thời kỳ kinh tế thu hẹp buộc phải tự tạo việc làm nhiều hơn (Hipple 2004). Thực tế ở Việt Nam đang chứng minh cho dòng quan điểm thứ hai. Số liệu bảng 2 cho thấy, trong thời kỳ kinh tế hưng thịnh, tự tạo việc

trong thời kỳ kinh tế điều chỉnh thu hẹp hoặc suy thoái thì xu hướng tự tạo việc làm của thanh niên cũng gia tăng cao như các năm 2006, 2008 và 2009.

Đặc biệt, tỷ lệ thanh niên tự tạo việc làm gia tăng sau suy thoái kinh tế từ mức 27.28% năm 2008 và 30.75% năm 2009 ($p=0.013$), chủ yếu là gia tăng số tự làm cho bản thân và gia đình vì số làm chủ sản xuất kinh doanh có thuê lao động thay đổi không đáng kể. Tương tự như vậy, sự thay đổi về cơ hội trở thành chủ cơ sở sản xuất kinh doanh và hoạt động tự làm của thanh niên so với những lao động trưởng thành không có ý nghĩa thống kê.

3.2 Các yếu tố ảnh hưởng tới tự tạo việc làm của thanh niên Việt Nam

Các mô hình sử dụng số liệu mảng cho hai biến phụ thuộc: (i) tỷ lệ thanh niên tự tạo việc làm và (ii) tỷ lệ thanh niên làm chủ SXKD được ước lượng; các kiểm định lựa chọn giữa mô hình tác động cố định và mô hình tác động ngẫu nhiên được thực hiện (kiểm định Hausman); các hệ số ước lượng được báo cáo trong bảng 3.

Các hệ số ước lượng cho thấy, nhóm yếu tố phản ánh đặc điểm chung của thị trường

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến phụ thuộc

Biến phụ thuộc (N=64)	Min	Max	Mean	Std.dev
Năm 2006				
Tỷ lệ thanh niên tự tạo việc làm	8.36	36.4	20.9	5.6
Tỷ lệ thanh niên là chủ cơ sở SXKD	0.05	4.5	1.02	0.8
Năm 2007				
Tỷ lệ thanh niên tự tạo việc làm	3.91	38.23	16.14	5.2
Tỷ lệ thanh niên là chủ cơ sở SXKD	0.00	1.9	0.25	0.39
Năm 2008				
Tỷ lệ thanh niên tự tạo việc làm	12.90	49.53	27.28	7.30
Tỷ lệ thanh niên là chủ cơ sở SXKD	0.10	11.60	1.54	1.70
Năm 2009				
Tỷ lệ thanh niên tự tạo việc làm	15.16	55.34	30.75	8.23
Tỷ lệ thanh niên là chủ cơ sở SXKD	0.10	5.10	1.22	0.99

Bảng 3: Một số yếu tố ảnh hưởng đến tự tạo việc làm của thanh niên Việt Nam, 2006-2009

Biến giải thích/Biến phụ thuộc	Tỷ lệ thanh niên tự tạo việc làm (mô hình tác động cố định)	Tỷ lệ thanh niên là chủ cơ sở SXKD (mô hình tác động ngẫu nhiên)
Đặc điểm lực lượng lao động thanh niên		
Tỷ lệ lực lượng lao động TN không được đào tạo	0.169**	0.018**
Tỷ lệ TN thiếu việc làm	0.300**	0.008
Tỷ lệ TN có việc làm phi nông nghiệp	0.015	-0.004
Tỷ lệ TN thất nghiệp	-0.835*	-0.031
Tỷ lệ TN làm công việc giản đơn	-0.066	-0.005
Cơ hội/rủi ro của thanh niên so với toàn bộ lực lượng lao động trên thị trường lao động		
Chỉ số lao động không được đào tạo	-6.485	-0.515
Chỉ số thiếu việc làm	-4.102***	-0.405***
Chỉ số có việc làm phi nông nghiệp	-8.741*	0.866*
Thất nghiệp	4.375**	0.576***
Làm công việc giản đơn	6.697	0.969
Đặc điểm chung của thị trường lao động		
Tốc độ tăng của lực lượng lao động	0.259	-0.055
Tốc độ tăng của việc làm	-0.316	0.0631
Mức độ hội nhập, mức độ phát triển kinh tế, đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh		
Tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm	-3.473	0.571**
Tỷ lệ dân số đô thị	0.234	0.026***
Tốc độ tăng GDP	-0.202**	0.005
Tỷ trọng FDI/GDP	-0.002	-0.000
Tốc độ tăng GDP/người	0.120	0.007

* $p < 0.1$; ** $p < 0.05$; *** $p < 0.01$

lao động có mức tương quan với tỷ lệ thanh niên tự tạo việc làm và làm chủ SXKD là không có ý nghĩa thống kê. Trong khi nhóm các yếu tố phản ánh đặc điểm của lực lượng lao động thanh niên hay mức độ hội nhập, phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế thấy ít có ảnh hưởng tới mức độ tự tạo việc làm của các em thì nhóm các yếu tố phản ánh cơ hội hay rủi ro của thanh niên trên thị trường lao động lại có tác động mạnh nhất.

Cũng hoàn toàn đồng nhất với kết quả phân tích thống kê mô tả, tốc độ tăng trưởng kinh tế và mức độ tự tạo việc làm của thanh niên có mối quan hệ ngược chiều, tốc độ tăng

trưởng càng cao thì mức độ tự tạo việc làm của thanh niên càng thấp. Thêm vào đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế không thấy có tác động tới mức độ thanh niên làm chủ SXKD, điều này cho thấy tự tạo việc làm của thanh niên gia tăng trong chu kỳ thu hẹp kinh tế thì chủ yếu là gia tăng hình thức tự làm cho bản thân. Như vậy có thể thấy tự tạo việc làm ở thanh niên còn ít đóng góp cho tăng trưởng kinh tế nói chung.

Mức độ phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm và mức độ đô thị hóa càng cao rõ ràng có làm tăng tỷ lệ thanh niên làm chủ SXKD, song không nhiều, trong khi đó mức độ hội nhập kinh tế của các tỉnh không

thấy có tác động đến mức độ tự tạo việc làm của thanh niên.

Chất lượng của lực lượng lao động thanh niên được thể hiện qua tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo. Mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tỷ lệ lực lượng lao động thanh niên chưa qua đào tạo và tỷ lệ tự tạo việc làm của thanh niên và tỷ lệ thanh niên làm chủ SXKD cho thấy một thực trạng là những thanh niên không có chuyên môn, kỹ thuật dễ gặp rủi ro trên thị trường lao động và có xu hướng tham gia khu vực tự tạo việc làm. Bên cạnh đó, tình trạng tỷ lệ thanh niên làm chủ SXKD cao gắn với tình trạng tỷ lệ thanh niên cũng chưa qua đào tạo cao cho thấy những cơ

sở SXKD này cũng chỉ sử dụng lao động không có chuyên môn, vì vậy, động lực phát triển ở khu vực này sẽ khó có thể cao và khó đóng góp nhiều vào tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Kết quả ước lượng cũng cho thấy, tỷ lệ thanh niên thiếu việc làm càng cao thì mức độ tự tạo việc làm càng nhiều nhưng lại không quan hệ gì với tỷ lệ thanh niên làm chủ cơ sở SXKD. Điều này cho thấy, hoặc do thiếu việc làm mà thanh niên cần phải tự tạo việc làm, hoặc công việc tự tạo của họ là công việc không đầy đủ. Cho dù là lý do nào thì đây cũng là tình trạng bất lợi đối với thanh niên trên thị trường lao động.

Có một phát hiện khá lý thú là mặc dù bản thân tình trạng thất nghiệp cao của thanh niên không làm tăng mức độ tự tạo việc làm của các em nhưng nếu rủi ro thất nghiệp của thanh niên cao hơn so với những lao động khác trong tỉnh thì sẽ làm gia tăng tỷ lệ các em tự tạo việc làm và làm chủ SXKD. Bằng chứng này cho biết, vị thế thấp của thanh niên trên thị trường lao động là một trong những lý do chính khiến các em lựa chọn tự tạo việc làm.

Tình trạng thanh niên thiếu việc làm nhiều hơn những lao động trưởng thành khác lại không làm tăng mức độ tự tạo việc làm của họ (tương quan âm giữa chỉ số thiếu việc làm và tỷ lệ thanh niên tự tạo việc làm và là chủ SXKD). Bằng chứng này lại cho thấy một vấn đề khác, thanh niên, trong khu vực làm công ăn lương cũng có xu hướng thiếu việc làm nhiều hơn những lao động trưởng thành.

Hệ số ước lượng trong các mô hình cũng chỉ rõ những công việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp không đến với những cơ hội tự tạo việc làm của thanh niên, là bởi vì nếu

họ có xu hướng làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp nhiều hơn những lao động trưởng thành thì mức độ tự tạo việc làm của họ lại giảm (tương quan âm giữa chỉ số có việc làm phi nông nghiệp với tỷ lệ thanh niên tự tạo việc làm). Tuy nhiên, khi trở thành chủ SXKD, thanh niên thường đến với lĩnh vực việc làm phi nông nghiệp (chỉ số có việc làm phi nông nghiệp với tỷ lệ thanh niên làm chủ SXKD có mối tương quan dương). Điều này là hợp lý khi nhóm thanh niên tự làm cho bản thân, với trình độ chưa qua đào tạo sẽ chỉ có thể tiếp cận các công việc trong lĩnh vực nông nghiệp.

4. Kết luận và một số khuyến nghị

Các kết quả nghiên cứu giúp chúng ta đi đến một số kết luận và khuyến nghị sau đây:

Thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn là nguyên nhân chính làm gia tăng mức độ tự tạo việc làm của thanh niên Việt Nam. Môi trường kinh tế tác động khá khác nhau tới hai nhóm nhóm thanh niên tự tạo việc làm: tự tạo việc làm cho bản thân, gia đình và nhóm làm chủ SXKD.

Tự tạo việc làm vẫn là lựa chọn của thanh niên khi rủi ro thất nghiệp và thiếu việc làm cao. Trong khi đó, mức độ ảnh hưởng các biến biểu diễn mức độ hội nhập kinh tế hay tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong mô hình hoặc không có ý nghĩa thống kê, hoặc khá nhỏ hay lại có tác động ngược chiều với tự tạo việc làm. Rõ ràng, khu vực tự tạo việc làm vẫn được coi như là nơi dung nạp nguồn nhân lực thừa trong thời kỳ thất nghiệp và thiếu việc làm cao chứ chưa phải được khuyến khích để tạo động lực phát triển kinh tế trong thời kỳ hội nhập. Trong khi nhóm thanh niên làm chủ SXKD mới chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong

số tự tạo việc làm, thì cũng có thể thấy mức độ phát triển kinh tế và đô thị hóa của các tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhóm này tăng trưởng.

Không được đào tạo và vị thế thấp trên thị trường lao động vừa là nguyên nhân vừa là kết quả của việc lựa chọn tự tạo việc làm đối với thanh niên.

Khu vực tự tạo việc làm là nơi thu hút những lao động thanh niên chưa qua đào tạo và có vị thế thấp trên thị trường lao động vì đây dường như là cơ hội duy nhất cho họ trong thời kỳ khó kiếm một công việc làm công ăn lương. Tuy nhiên, khi đến với khu vực này, nếu vẫn chỉ tiếp tục được coi là giải pháp tạm thời cho tình trạng thất nghiệp của thanh niên, thì các em sẽ lại tiếp tục ở vị thế thấp và bất lợi trên thị trường lao động, mức độ đóng góp của khu vực này vào tăng trưởng và phát triển kinh tế là không đáng kể.

Mức độ đóng góp vào tăng trưởng và phát triển kinh tế của khu vực tự tạo việc làm thanh niên là thấp.

Chủ yếu tự tạo việc làm trong thanh niên thu hút sử dụng lao động không có trình độ chuyên môn, chưa qua đào tạo, và trong các lĩnh vực nông nghiệp. Bên cạnh đó, chỉ có rất ít trong số thanh niên tự tạo việc làm có thể trở thành doanh nhân thực sự mà phần lớn họ tự làm cho bản thân mình, không thể mở rộng sản xuất kinh doanh và thuê thêm nhân lực. Với thực lực như vậy, khó có thể mong muốn khu vực tự tạo việc làm của thanh niên có đóng góp nhiều vào tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Như vậy, để tự tạo việc làm cho thanh niên thực sự trở thành động lực tăng trưởng và phát triển kinh tế thông qua việc khuyến khích thanh niên

(Xem tiếp trang 40)

màu chất xám” đáng tiếc.

Mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian qua đã mang lại nhiều cơ hội và thách thức cho nền kinh tế của đất nước nói chung và khu vực kinh tế dịch vụ nói riêng. Trong tư duy phát triển mới, phát triển khu vực dịch vụ trở thành ngành kinh tế “động lực” trong sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội của đất nước có ý nghĩa quyết định, đặc biệt trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế thì vai trò của kinh tế dịch vụ lại càng có ý nghĩa hơn. Vì vậy, đổi mới tư duy phát triển và đẩy mạnh cải cách để đưa khu vực kinh tế dịch vụ vượt qua những cản trở nội tại, phát

triển bền vững và hội nhập sâu rộng hơn với nền kinh tế thế giới có ý nghĩa quan trọng trong phát triển đất nước hiện nay. □

1. Tính toán của tác giả từ số liệu trong niên giám thống kê 2009.

2. Niên giám thống kê 2009, Nxb thống kê.

3. Số liệu được cung cấp từ Bộ Thương mại.

Tài liệu tham khảo:

1. Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước: “Luận cứ khoa học cho việc phát triển ngành dịch vụ Việt Nam đến năm 2020”, mã số KX.01.18/6/10.

2. Các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, Bộ Thương mại, Hà Nội

2007.

3. Chiến lược phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

4. Chiến lược phát triển Bưu chính Viễn thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

5. Chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

6. Nguyễn Hồng Sơn, Nguyễn Mạnh Hùng: Phát triển ngành dịch vụ- xu hướng và kinh nghiệm quốc tế, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội 2010.

7. Niên giám thống kê năm 2009, Nxb Thống kê, Hà Nội.

8. Tổng quan các vấn đề về tự do hóa thương mại dịch vụ, Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế, Hà Nội 2006.

(Tiếp theo trang 24)

MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI TỰ TẠO VIỆC LÀM...

khởi sự doanh nghiệp và phát triển khu vực kinh tế tư nhân, cần quan tâm tới một số vấn đề sau đây:

- “Tự tạo việc làm” cho thanh niên không nên chỉ coi đó là cứu cánh cho tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm trong thời kỳ suy giảm kinh tế.

- Chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ thanh niên tự tạo việc làm có thể “khởi sự doanh nghiệp”. Vì vậy, cùng với xu hướng thúc đẩy đô thị hóa, phát triển và tăng trưởng kinh tế theo hướng hội nhập, bên cạnh việc mở rộng khuyến khích và giới thiệu “tự tạo việc làm” cho thanh niên như là một cơ hội lựa chọn sự nghiệp đáng hoàng, thì cần phải có những chính sách và chương trình hỗ trợ các em một cách đồng bộ về đào tạo, kinh nghiệm, động viên tinh thần, tiếp cận vốn, thị trường... nhằm giúp thanh niên có thể mở rộng và phát triển công việc tự tạo trở thành các doanh nghiệp tư nhân thực sự. □

1. Ths Ngô Quỳnh An, Sử dụng các biến Vùng trong mô hình dự đoán: Khả năng tìm được việc làm thích hợp của người lao động, Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 155 (II) tháng 5/2010, tr 79-84.

Tài liệu tham khảo:

1. Evans, D. S. and Leighton, L. S. (1989): “Some empirical aspects of entrepreneur-ship”, American Economic Review, June 1998, 519-535.

2. Hipple, S. 2004. “Self-employment in the United States: An update.” Monthly Labor Review.Vol. 127. No. 7. p. 13-23.

3. Do Thi Quynh Trang, Gerard Duchene, “Determinants of self-employment: the case in Vietnam”, CES Working paper, University Paris 1, 2008. 30p4.

4. James Fetzer (1998), World Bank working paper “Who is Likely to Become Self Employed in Vietnam?” 19 pages, Electronic copy available at: <http://ssrn.com/abstract=1161152>, Hội đồng Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ.

5. János Kollo and Mária Vincze (1999) “Self-employment, Unemployment and Wages: Regional Evidence

from Hungary and Romania”, Budapest Working Papers No.1999/7 Labour Research Department, Institute of Economics, Hungarian Academy of Sciences Department of Human Resources, Budapest University of Economics.

6. Lin, Z., J. Yates and G. Picot. 1999. “Rising Self-Employment in the Midst of High Unemployment: An Empirical Analysis of Recent Developments in Canada”. Statistics Canada Catalogue No. 11F0019MPE. Ottawa. Analytical Studies Research Paper Series. No. 133.

7. Niall O’Higgins, 2005. “The Challenge of Youth Unemployment,” Labor and Demography 0507003, EconWPA.

9. Wooldrige, J.M 2002, “Econometric analysis of cross section and panel data.” The MIT press, Cambridge, Massachusetts, London, England.